



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

ĐẾN 20-07-2011

SỐ QUẢN ĐẾN: 017348

HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

QUÝ II & 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

TP. HCM - tháng 07 năm 2011.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

HONH

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.541.635.756.335	2.085.058.720.625
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		48.927.773.806	142.769.790.702
1. Tiền	111	V.01	45.622.106.929	95.591.388.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.305.666.877	47.178.402.236
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	8.454.867.614	56.672.146.245
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.555.070.871	58.091.499.551
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.100.203.257)	(1.419.353.306)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		997.564.423.694	943.443.126.866
1. Phải thu của khách hàng	131		954.892.296.560	896.689.111.273
2. Trả trước cho người bán	132		32.007.376.717	43.336.672.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	11.558.297.536	4.695.256.898
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(893.547.119)	(1.277.913.683)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		451.506.739.226	855.820.964.935
1. Hàng tồn kho	141	V.04	451.506.739.226	855.820.964.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		35.181.951.995	86.352.691.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		480.560.168	1.842.555.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			56.571.753.619
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		34.701.391.827	27.938.383.071

B. Tài sản dài hạn	200		357.982.371.213	379.581.399.240
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		275.286.530.245	286.119.603.028

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	166.262.014.469	126.627.457.051
. Nguyên giá	222		219.209.027.247	167.029.907.816
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.947.012.778)	(40.402.450.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	14.244.516.751	16.849.833.001
. Nguyên giá	225		31.419.205.502	31.419.205.502
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.174.688.751)	(14.569.372.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.566.458.580	55.888.539.968
. Nguyên giá	228		56.929.758.086	56.943.236.486
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.363.299.506)	(1.054.696.518)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39.213.540.445	86.753.773.008
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69.377.982.663	80.275.196.535
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.731.515.945	1.731.515.945
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	81.200.965.918	81.542.981.790
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	259		(13.554.499.200)	(2.999.301.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.317.858.305	13.186.599.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.648.307.597	1.000.728.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.062.414.565	1.062.414.565
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.120.481.210	3.120.481.210
4. Lợi thế thương mại			7.486.654.933	8.002.975.433
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.899.618.127.548	2.464.640.119.865

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. Nợ phải trả	300		1.320.256.465.540	1.918.317.788.261
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.197.619.341.362	1.848.175.637.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	355.806.541.523	874.096.159.937
2. Phải trả người bán	312		691.338.727.802	740.485.315.651
3. Người mua trả tiền trước	313		135.235.255.894	208.590.027.845
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	7.855.181.968	11.082.598.166
5. Phải trả người lao động	315		3.739.815.674	3.286.253.925
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.738.818.186	5.564.818.148
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.069.234.076	3.017.284.888
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	323		(2.164.233.761)	2.053.178.872
II. Nợ dài hạn	330		122.637.124.178	70.142.150.829
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333		1.210.600.000	1.210.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	61.798.297.018	68.783.245.318
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73.097.657	103.760.057
7. Doanh thu chưa thực hiện	337		59.555.129.503	44.545.454
	338			

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		575.733.899.832	543.182.549.757
I Vốn chủ sở hữu	410		575.733.899.832	543.182.549.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.001.050.000	246.001.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.497.737	892.224.691
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		56.535.785.291	54.678.838.714
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.426.155.427	9.362.197.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		110.380.134.017	78.858.961.262
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24	3.627.762.176	3.139.781.847
1. Lợi ích cổ đông thiểu số			3.627.762.176	3.139.781.847
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.899.618.127.548	2.464.640.119.865

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 493.608,23	\$ 1.061.945,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]



Lập ngày tháng năm 20__
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II & 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	2.410.944.893.816	1.662.464.145.411	4.515.772.907.494	2.854.362.527.825
<i>Trong đó:</i>						
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>			43.814.727.128	33.610.417.648	79.640.813.225	49.402.468.001
<i>Doanh thu hàng hoá</i>			2.364.365.321.585	1.628.133.938.006	4.431.597.987.169	2.803.623.828.054
<i>Doanh thu dịch vụ</i>			2.764.845.103	719.789.757	4.534.107.100	1.336.231.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.664.327.727	1.244.696.318	35.698.705.287	1.660.417.662
3. Doanh thu thuần	10		2.375.280.566.089	1.661.219.449.093	4.480.074.202.207	2.852.702.110.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.294.487.834.493	1.583.626.858.083	4.301.263.105.417	2.721.866.221.862
5. Lợi nhuận gộp	20		80.792.731.596	77.592.591.010	178.811.096.790	130.835.888.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.312.335.923	7.531.563.085	17.486.998.569	16.798.163.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	40.253.857.358	22.009.515.475	80.531.073.191	43.846.276.195
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		29.215.428.219	21.402.856.428	65.070.809.849	38.756.232.393
<i>Dự phòng tài chính</i>			10.236.047.951		10.236.047.951	(955.787.442)
8. Chi phí bán hàng	24		20.894.966.831	17.756.537.555	39.758.788.229	30.347.760.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.610.501.772	7.757.156.882	25.727.812.236	15.645.856.287
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		15.345.741.558	37.600.944.183	50.280.421.703	57.794.159.081

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		7.088.544.149	940.092.888	17.173.214.113	1.843.271.411
12. Chi phí khác	32		800.404.002	739.708.094	9.142.696.796	1.091.252.349
13. Lợi nhuận khác	40		6.288.140.147	200.384.794	8.030.517.317	752.019.062
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						(123.001.788)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.633.881.705	37.801.328.977	58.310.939.020	58.423.176.355
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.773.693.887	4.917.451.227	9.058.097.372	7.480.364.722
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.860.187.818	32.883.877.750	49.252.841.648	50.942.811.633
Lãi/lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số			78.771.893	562.460.860	487.980.329	486.868.344
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			17.781.415.925	32.321.416.890	48.764.861.319	50.455.943.289
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		723	2.206	1.983	3.443

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

UK

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày tháng năm 2011



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2011

HONH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		6.283.509.463.639	4.631.270.380.853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		5.464.674.996.468	4.386.246.673.791
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		14.377.308.978	13.484.781.350
4. Tiền chi trả lãi vay	04		65.206.428.730	39.739.239.546
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		9.043.219.554	3.884.333.898
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		454.576.111.711	31.469.898.686
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		253.346.511.991	70.704.488.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		931.437.109.629	148.680.762.477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		11.540.851.035	35.794.832.724
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22		22.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		254.350.001.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		213.658.360.539	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		90.711.336.713	176.293.338.150
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			<i>489.471.000</i>	<i>3.875.570.000</i>
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			<i>89.505.865.713</i>	<i>163.910.264.863</i>
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>				<i>7.723.503.287</i>
<i>d. Chi cấp vốn</i>			<i>716.000.000</i>	<i>784.000.000</i>
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.506.443.750	16.087.633.150
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			<i>2.413.443.750</i>	<i>15.674.129.863</i>
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>				
<i>c. Thu tiền vốn cấp</i>			<i>93.000.000</i>	<i>413.503.287</i>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.745.580.240	812.268.855
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>			<i>23.205.000</i>	<i>95.448.655</i>
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			<i>2.722.375.240</i>	<i>716.820.200</i>

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(137.669.804.219)	(195.188.268.869)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		63.038.350.305	316.702.472.619
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK</i>			58.154.497.268	298.557.783.043
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			3.765.463.037	8.380.655.576
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			1.118.390.000	9.764.034.000
<i>d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư</i>				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		25.372.800.000	287.529.969.781
<i>a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gửi TGTK</i>			25.372.800.000	287.529.969.781
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.254.010.481.781	2.018.618.239.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		3.163.483.906.600	1.947.587.600.232
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			3.163.483.906.600	1.947.587.600.232
<i>b. Chi trả tiền kỳ quỹ</i>				
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		14.196.423.420	12.055.196.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(886.004.297.934)	88.147.945.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(92.236.992.524)	41.640.439.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.769.790.702	64.397.514.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.605.024.372)	485.189.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		48.927.773.806	106.523.143.450

Lập ngày tháng năm 20

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



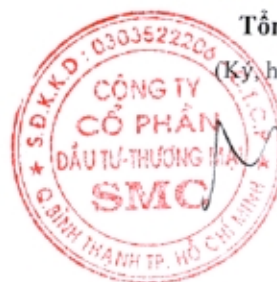
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) Quý II & 6 tháng đầu năm 2011

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I & 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.
4. **Tổng số các công ty thành viên** : 06
5. **Danh sách các công ty thành viên**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM	100%	100%
Công ty CP Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- + Chi trả cổ tức đợt cuối (lần 02) năm 2010
- + Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 (Thứ Bảy, ngày 09/04/2011 tại Hội trường Thống Nhất)
- + Nộp hồ sơ đăng ký giải thể công ty liên doanh (Công ty CP Sản xuất TMVT Sao Việt)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm 2011 là năm tài chính thứ bảy (07) kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các công ty thành viên.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập sau xuất trước, kết chuyển GVHB vào ngày cuối tháng/lần và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC Năm tài chính 2011, SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất hiện hành (25% trên thu nhập chịu thuế.)

+ Công ty TNHH Thép SMC hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp [p đối với hoạt động gia công.

+ Công ty CP Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm, được miễn 3 năm kể từ hi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba. Tiền thuế đất được miễn trong 11 năm kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2011 : 20.618 VND/ USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) SMC**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/11	01/01/11
Tiền mặt	340.351.234	911.088.497
Tiền gửi ngân hàng	45.281.755.695	94.680.299.969
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn ≤ 3 tháng)	3.305.666.877	47.178.402.236
Cộng	48.927.773.806	142.769.790.702

2. Đầu tư ngắn hạn

		30/06/11	01/01/11
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.1	8.055.070.871	8.550.494.351
Tiền gửi tiết kiệm (Hỳ hạn > 3 tháng)		1.500.000.000	49.541.005.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.100.203.257)	(1.419.353.306)
Cộng		8.454.867.614	56.672.146.245

2.1

<i>Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	Số lượng CP	30/06/11
		Giá trị đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	29.714	632.908.200
Công ty HTLD nước ngoài phía Nam	55.000	1.830.000.000
Công ty Thép Pomina	198.150	460.639.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương	99.660	3.300.642.614
Công ty XD PTDT Đà Lạt	45.000	683.000.000
ACB	60	2.397.357
Đại lý Hàng hải VN	11.200	420.483.700
Cộng	508.784	8.055.070.871

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/11	01/01/11
Phải thu khách hàng	954.892.296.560	896.689.111.273
Trả trước người bán	3.1 32.007.376.717	43.336.672.378
Phải thu khác	3.2 11.558.297.536	4.695.256.898
Dự phòng phải thu khó đòi	(893.547.119)	(1.277.913.683)
Cộng	997.564.423.694	943.443.126.866

3.1**30/06/11****01/01/11***Trả trước người bán*

Công ty TNHH SXTM DV QC ASTO		318.076.000
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	2.710.796.010	15.522.645.850
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt		20.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đại Việt Trí Tuệ	10.000.000.000	
Chung Hưng Steel Co.,	11.674.751.675	
Hongkong Company	6.713.787.200	
Khác	908.041.832	7.495.950.528
Cộng	32.007.376.717	43.336.672.378

3.2*Phải thu khác***31/03/11****01/01/11**

Lãi ký quỹ các NM Thép		804.884.434
Lãi tiền gửi tiết kiệm		
Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT	327.500.000	927.500.000
Lãi thanh toán chậm		2.435.444.990
Chứng khoán Bản Việt		527.222.222
Mua CP Tổng công ty thép VN	10.100.000.000	
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC		
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC		
Phải thu khác	1.130.797.536	205.252
Cộng	11.558.297.536	4.695.256.898

4. Hàng tồn kho

	30/06/11	01/01/11
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí gia công		
CP SX Kinh Doanh dở dang	3.558.999.446	16.065.309.125
Thành phẩm tồn kho	19.211.683.131	16.947.810.769
Hàng hóa	428.736.056.649	822.807.845.041
Cộng	451.506.739.226	855.820.964.935

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMCĐịa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý II & năm 2011**5. Tài sản ngắn hạn khác**

		30/06/11	01/01/11
Phí sử dụng chứng thư BLTT, CP thuê VP		480.560.168	1.842.555.187
Thuế GTGT được khấu trừ			56.571.753.619
Thuế & các khoản phải thu NN			
Tài sản ngắn hạn khác	5.1	34.701.391.827	27.938.383.071
+ Các khoản tạm ứng		35.980.000	245.258.000
+ Các khoản khác		1.310.275.200	61.995.548
+ Các khoản ký quỹ		32.066.565.738	27.631.129.523
- Ký quỹ trong nước		7.350.022.974	7.910.031.245
- Ký quỹ thuê VP		57.375.799	
- Ký quỹ mở L/C		24.659.166.965	19.721.098.278
+ Các khoản khác		1.288.570.889	
Cộng		35.181.951.995	86.352.691.877

6. Tài sản cố định

	TSCĐ Hữu Hình	TSCĐ Vô Hình	TS Thuê tài chính	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số dư đầu năm	167.029.907.816	56.943.236.486	31.419.205.502	255.392.349.804
Tăng	60.527.536.847			60.527.536.847
Giảm	8.348.417.416	13.478.400		8.361.895.816
Số dư cuối kỳ	219.209.027.247	56.929.758.086	31.419.205.502	303.943.496.314
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số dư đầu năm	40.402.450.765	1.054.696.518	14.569.372.501	56.026.519.784
Tăng	20.892.979.429	322.081.388	2.605.316.250	6.647.931.530
Giảm	8.348.417.416	13.478.400		57.922.400
Số dư cuối kỳ	52.947.012.778	1.363.299.506	17.174.688.751	62.616.528.914
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số dư đầu năm	126.627.457.051	55.888.539.968	16.849.833.001	199.365.830.020
Số dư cuối kỳ	166.262.014.469	55.566.458.580	14.244.516.751	241.326.967.400

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý II & năm 2011**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/11	01/01/11
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty L/ doanh - L/ Kết	1.731.515.945	1.731.515.945
Đầu tư dài hạn khác 7.1	81.200.965.918	81.542.981.790
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(13.554.499.200)	(2.999.301.200)
Cộng	69.377.982.663	80.275.196.535

7.1*Đầu tư dài hạn khác*

	30/06/11	31/03/11
	SL CP	Giá trị đầu tư
NM Cơ Khí Luyện Kim	30.000	510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương	220.000	3.420.158.718
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000
Công ty CP Thép - Thép Việt	1.640.000	38.500.000.000
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200
Cộng		81.200.965.918

8. Tài sản dài hạn khác

	30/06/11	01/01/11
Chi phí trả trước dài hạn	1.648.307.597	1.000.728.469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.062.414.565	1.062.414.565
Ký quỹ tại Công ty Chailease	1.908.888.800	1.908.888.800
Ký quỹ tại Công ty VILC	1.211.592.410	1.211.592.410
Lợi thế thương mại (Hải Việt)	7.486.654.933	8.002.975.433
Cộng	13.317.858.305	13.186.599.677

9. Phải trả người bán; Người mua trả tiền trước

	30/06/11	01/01/11
Phải trả người bán	691.338.727.802	740.485.315.651
<u>Trong đó:</u>		
<i>OKYA & CO.,LTD</i>		<i>6.616.908.090</i>
<i>Công ty TNHH Posco Việt Nam</i>	<i>18.199.113.100</i>	<i>19.863.843.558</i>
<i>Công ty Cổ Phần SunStell</i>		<i>9.367.625.430</i>
<i>Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Da</i>		<i>27.927.703.882</i>
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam- CN Miền Trung</i>	<i>11.775.286.181</i>	<i>29.654.419.213</i>
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam</i>	<i>29.448.976.837</i>	<i>39.074.815.151</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý II & năm 2011

<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam-CN TP HCM</i>	<i>19.452.429.549</i>	<i>61.618.284.215</i>
<i>Công ty TNHH Thép Vinakyoel</i>	<i>224.558.760.337</i>	<i>229.080.334.079</i>
<i>Công ty TNHH TM Thép Pomina</i>	<i>233.630.900.973</i>	
<i>PT Ispat Indo</i>	<i>94.259.343.689</i>	
<i>Công ty Thép Việt (CH số 6)</i>		<i>287.301.540.375</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>60.013.917.136</i>	<i>29.979.841.658</i>

30/06/11**01/01/11**

Người mua trả tiền trước	135.235.255.894	208.590.027.845
--------------------------	-----------------	-----------------

Trong đó:

<i>Công ty CP Đầu tư & Xây dựng An Thái</i>	<i>25.767.249.331</i>	<i>53.408.382.625</i>
<i>DNTN Đoàn Kim Oanh</i>		<i>11.446.914.442</i>
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1</i>		<i>11.012.493.372</i>
<i>Công ty Bachy Soletanche VN</i>		<i>9.205.088.038</i>
<i>Công ty Taisei Coporation ...</i>		<i>5.364.844.430</i>
<i>Công ty TNHH XD TM Châu Bảo Ngọc</i>		<i>5.483.130.400</i>
<i>Công ty TNHH Thành Lợi</i>		<i>18.899.998.207</i>
<i>Công ty Cơ Khí & Xây Dựng Posco E&C Việt Nam</i>		<i>15.911.514.790</i>
<i>Công ty LD TNHH VCB - Bonday - Bến Thành</i>	<i>30.051.517.056</i>	<i>30.051.517.056</i>
<i>Công ty TNHH KTXD Toàn Thịnh Phát</i>	<i>5.986.225.678</i>	
<i>Công ty TNHH XD & san lấp nền Trung Dũng</i>	<i>5.510.895.872</i>	
<i>Công ty CP Thương Mại Đầu tư HB</i>	<i>19.119.584.744</i>	<i>25.433.274.349</i>
<i>Khách hàng (khác)</i>	<i>48.799.783.213</i>	<i>22.372.870.136</i>

10. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

	30/06/11	01/01/11
Thuế GTGT	1.824.270.251	2.046.065.567
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế nhập khẩu	122.359.242	1.691.983.312
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.576.182.727	5.855.672.291
Thuế Thu nhập cá nhân	332.369.748	1.488.876.996
Phí, lệ phí		
Cộng	7.855.181.968	11.082.598.166

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý II & năm 2011

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

11. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	30/06/11	01/01/11
Vay dài hạn ngân hàng (Viettinbank - CN HCM)	60.270.000.000	67.254.948.300
Nợ dài hạn (Thuê tài chính)	8.317.887.336	10.482.256.673
Nợ dài hạn đến hạn trả khác	(6.789.590.318)	(8.953.959.655)
Cộng	61.798.297.018	68.783.245.318

12. Lợi ích cổ đông thiểu số

	30/06/11	01/01/11
Lợi ích cổ đông thiểu số tại Cty CP Hải Việt	3.627.762.176	3.139.781.847

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng	4.511.238.800.394	2.853.026.296.055
Doanh thu dịch vụ	4.534.107.100	1.336.231.770
Các khoản giảm trừ	(35.698.705.287)	(1.660.417.662)
Doanh thu thuần	4.480.074.202.207	2.852.702.110.163

2. Giá vốn hàng bán

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Giá vốn hàng hóa	4.301.263.105.417	2.721.866.221.862
Cộng	4.301.263.105.417	2.721.866.221.862

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	679.862.141	6.171.331.595
Lãi tiền gửi tiết kiệm/ cho vay	3.515.512.733	
Lãi ký quỹ	47.116.655	
Hàn nhập lãi KQ 2009		(1.048.636.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý II & năm 2011

Doanh thu/ Lãi bán chứng khoán		6.589.176.254
Lãi chậm thanh toán		266.453.403
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.722.375.240	716.820.200
Lãi cho vay		478.578.730
C/ lệch tỷ giá hối đoái	8.411.648.399	3.608.851.137
Khác	2.110.483.401	15.587.993
Cộng	17.486.998.569	16.798.163.312

4. Chi phí tài chính

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Chi phí lãi vay	59.811.121.040	38.756.232.393
Chi phí lãi vay trung dài hạn	5.259.688.809	
Chi phí lãi vay ngắn hạn		
Chi phí hoạt động chứng khoán	1.501.270.352	
Lỗ bán chứng khoán		497.201.442
C/ L tỷ giá	3.722.945.039	5.106.941.034
Dự phòng đầu tư dài hạn	1.702.000.000	(955.787.442)
Hoàn nhập/ DP tài chính	8.534.047.951	
Khác		441.688.768
Cộng	80.531.073.191	43.846.276.195

5. Chi phí bán hàng

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Chi phí nhân viên	7.675.518.363	6.216.958.954
Chi phí công cụ, dụng cụ	83.142.794	50.432.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.825.816.078	1.557.303.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.911.980.212	19.884.939.158
Chi phí bằng tiền khác	3.262.330.782	2.638.125.928
Cộng	39.758.788.229	30.347.760.050

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Chi phí nhân viên	7.970.233.060	4.907.462.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	182.826.891	143.356.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.055.782.420	2.387.153.352
Chi phí thuế, lệ phí..	16.549.752	167.136.487

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý II & năm 2011

Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.582.334.472	5.202.837.320
Chi phí (hàn nhập) dự phòng PT khó đòi		(75.000.000)
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại		516.320.500
Chi phí bằng tiền khác	2.920.085.641	2.396.589.454
Cộng	25.727.812.236	15.645.856.287

7. Thu nhập khác

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Thu lãi chậm thanh toán	2.318.169.923	
Thu Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT	286.000.000	460.378.182
Thu tiền bồi thường		106.444.970
Thu nhập bán phế liệu, nhượng bán TS		888.399.727
Thu lãi QH		53.871.725
Phí nhập khẩu hàng ủy thác	311.533.071	
Hàng hóa thừa do kiểm kê	3.798.562.284	63.518.345
Hàn nhập quỹ lương thừa 2009		243.603.589
Bán tài sản cố định/ Phế liệu	9.988.732.669	
Khác	470.216.166	27.054.873
Cộng	17.173.214.113	1.843.271.411

8. Chi phí khác

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Chi phí khác	19.825.882	
Vi phạm hành chính	239.128.453	3.695.933
Thuế TNDN nhà thầu	6.611.603	367.321.957
Giá trị còn lại của TSCD nhượng bán, phá dỡ		678.982.857
Chi phí nhận hàng nhập khẩu ủy thác	311.533.071	
Xóa nợ khoản phải thu	230.619.939	
Hàng hóa thiếu do kiểm kê	6.698.900	
Giá vốn xuất bán TSCD	8.303.973.416	
Khác	24.305.532	41.251.602
Cộng	9.142.696.796	1.091.252.349

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6T đầu năm 2011	6T đầu năm 2010
Lợi nhuận sau thuế TNDN (Cổ đông Cty Mẹ)	48.764.861.319	50.455.943.289
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.593.387	14.652.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.983	3.443


VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

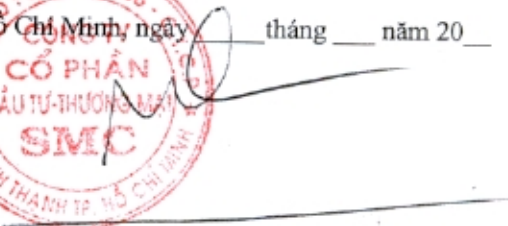
Chỉ tiêu tài chính SMC (Hợp nhất)	Quý II/ 2011	Quý II/ 2010
<u>1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn</u>		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	81,16%	80,34%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	18,84%	19,66%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	69,50%	78,88%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	30,50%	21,12%
<u>2. Khả năng thanh toán</u>		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,44	1,27
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,29	1,06
Khả năng thanh toán nhanh	0,04	0,09
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	1,30%	2,05%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,10%	1,79%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	3,07%	3,55%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	2,59%	3,09%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	8,55%	14,77%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	20,02%	34,75%

TP. Hồ Chí Minh, ngày _____ tháng _____ năm 20__




 Nguyễn Văn Lâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Bình Trọng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc.